

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 10/6/2019

V/v: Hôn nhân và gia đình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ.**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thùy Hương**

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến

Bà Lê Thị Thu Huyền

Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Thu Trang**- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 06 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2018/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018 về việc “Hôn nhân và gia đình”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2018/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08 ngày 04/1/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đinh Văn H, sinh năm 1982. (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm M, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn: Chị Hà Thị N, sinh năm 1986. (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm M, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*

Luật sư Lê Văn C - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ. (Có mặt, vắng mặt khi tuyên án).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đinh Văn H1, sinh năm 1963 và bà Ngọc Thị H2, sinh năm 1963.

Đều địa chỉ: Xóm M, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt ông H, vắng mặt bà H).

3.2. Ngân hàng N - Chi nhánh huyện T. (Vắng mặt).

3.3. Ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T.

Ông Nguyễn Ngọc L- SN: 1985 Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Đinh Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H kết hôn với chị Hà Thị N năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ đến năm 2013 mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, vợ chồng chính thức sống ly thân từ tháng 8 năm 2013 đến nay không ai còn quan tâm, chia sẻ với nhau nữa, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh H trình bày vợ chồng có 02 con chung là cháu Đinh Thị Mai U, sinh ngày 12/8/2004 và cháu Đinh Thị H, sinh ngày 09/7/2006. Hiện cháu U ở với chị N, cháu H ở với anh H. Ly hôn anh H xin được nuôi cháu H đến khi thành niên, anh không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, còn cháu U anh nhất trí để chị N được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên.

Về tài sản chung: vợ chồng có 01 nhà cấp 4, đồ mái, xây năm 2010 diện tích khoảng 80m²; 5,5ha đất lâm nghiệp nhận chuyển nhượng từ ông Đinh Văn V nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất; 01 máy cắt cỏ đã cũ; 01 máy tẽ ngô đã cũ.

Về tài sản riêng: Anh H trình bày trước khi kết hôn với chị N, anh H có mảnh đất diện tích 396m², do bố mẹ để anh H tặng cho và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004, năm 2010 vợ chồng làm nhà trên mảnh đất đó. Nếu ly hôn, quan điểm của anh H nhà cửa đã xây dựng trên diện tích đất đó, anh giao lại toàn bộ cho chị N được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng diện tích đất là tài sản riêng của anh. Anh H xin được sử dụng 5,5ha đất lâm nghiệp tại khu đồi T.

Về công nợ chung: Anh H trình bày vợ chồng có nợ phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T số tiền 8.000.000đ; Nợ Ngân hàng N phòng giao dịch xã H, huyện T số tiền 50.000.000đ, anh H đã trả được 2.000.000đ, hiện nay còn nợ 48.000.000đ. Ly hôn vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C huyện T, Ngân hàng N phòng giao dịch xã H, huyện T.

Bị đơn chị Hà Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N thừa nhận về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng như anh H trình bày là đúng. Chị N xác định tình cảm không còn, hôn nhân không hạnh phúc, nhất trí ly hôn với anh H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị N xác nhận vợ chồng có 02 con chung như trình bày của anh H. Hiện cháu U ở với chị N, cháu H ở với anh H. Ly hôn chị N xin được nuôi cháu U đến khi thành niên, chị không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, còn cháu H chị nhất trí để anh H được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên.

Về tài sản chung: Chị N xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 nhà cấp 4, đồ mái xây năm 2010, diện tích khoảng 80m² làm trên trên diện tích đất 396m² có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh H, nguồn gốc diện tích đất thổ cư của bố mẹ anh H cho vợ chồng chị; 5,5ha đất lâm nghiệp nhận chuyển nhượng từ ông Đinh Văn V chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất; 01 máy cắt cỏ đã cũ; 01 máy tẽ ngô đã cũ. Ngoài ra chị N còn trình bày tài sản chung của vợ chồng có 2ha đất lâm nghiệp do bố mẹ chồng là ông H1, bà H2 cho để trồng cây năm 2004, diện tích đất này liền thửa với đất thổ cư vợ chồng đang ở, trên diện tích đất đó, hiện đang trồng cây keo và trồng ngô (cây ngô là bố mẹ anh Hào trồng, cây keo là do vợ chồng chị N trồng). Ly hôn chị xin được sở hữu, sử dụng 01 nhà cấp 4, đồ mái, xây năm 2010 làm trên diện tích đất 396m² và công trình phụ kèm theo, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H; 2ha đất lâm nghiệp tại xóm M, xã L, huyện T; 01 máy tẽ ngô.

Về công nợ chung: Chị N xác nhận vợ chồng công nợ chung như anh H kê khai trên là đúng. Ly hôn vợ chồng đều phải có trách nhiệm trả nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông H1, bà H2 trình bày: Anh H và chị N xây dựng gia đình năm 2003, thời gian đầu vợ chồng anh H ở chung với gia đình ông. Đến năm 2004 ông bà cho riêng anh H diện tích đất 396m² ở xóm M, xã L để vợ chồng ra ở riêng, khi cho không có giấy tờ gì chỉ nói bằng miệng với nhau. Ông là người trực tiếp đi làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H, sau này anh chị xây nhà ở kiên cố trên diện tích đất trên. Nay anh H và chị N ly hôn ông bà không nhất trí chia diện tích đất trên mà thửa đất đó ông bà cho riêng anh H. Đối với diện đất lâm nghiệp ở đồi T, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đình Văn T (Bố đẻ ông H1, mất năm 2015). Năm 2007, ông H1 bà H2 có cho vợ chồng anh H, chị N mượn để canh tác, khi cho mượn chỉ nói bằng miệng với nhau, trên diện tích đất trên hiện nay vợ chồng anh H trồng cây keo khoảng 5 năm tuổi. Đối với phần đất liền kề với đất thổ cư mà anh H, chị N đang ở là ông bà cho vợ chồng anh H, chị N mượn năm 2007, anh chị H N chỉ trồng hoa màu theo thời vụ. Đến năm 2013 vợ chồng anh H, chị N mâu thuẫn nên không canh tác nữa, vợ chồng ông H1 bà H2 đã trồng cây keo, hiện nay cây đã được 5 năm tuổi, số lượng bao nhiêu thì ông không biết. Nay anh H và chị N ly hôn quan điểm ông bà yêu cầu anh chị phải trả lại diện tích đất lâm nghiệp ông bà cho mượn ở đồi T và phần diện tích đất vườn liền kề đất thổ cư ông bà đã cho anh H, để ông bà canh tác.

2. Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T do ông Nguyễn Ngọc L - Giám đốc đại diện đã gửi Công văn số 120/CV-NHCS thể hiện ý kiến về nội dung kháng cáo: Bảo lưu ý kiến anh Đình Văn H là người đứng tên trên sổ vay vốn sẽ có trách nhiệm trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T tổng số tiền gốc là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và lãi phát sinh theo quy định.

3. Ngân hàng N chi nhánh huyện T do ông Bùi Hương P – PGĐ đại diện, ông P xin xét xử vắng mặt và trình bày quan điểm của ngân hàng tại bản tự khai như sau: Ngày 27/9/2011 Ngân hàng N chi nhánh huyện T - phòng giao dịch xã H có ký duyệt cho hộ ông Đình Văn H và bà Hà Thị N vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất thời điểm vay là 19,5%/ năm. Dư nợ gốc tại thời điểm ngày 22/3/2018 là 48.000.000đ, tiền lãi chưa trả là 30.739.000đ, khoản vay này đã quá hạn ngày 27/9/2015. Nay anh H và chị N ly hôn quan điểm của Ngân hàng N chi nhánh huyện T yêu cầu bên có nghĩa vụ trả nợ anh H, chị N thực hiện hết việc trả nợ

cho Ngân hàng N chi nhánh huyện T - phòng giao dịch xã H trước khi ly hôn. Vì lý do bận công việc ông P đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đinh Văn H và chị Hà Thị N. Về con chung: Giao cháu Đinh Thị H cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Đinh Thị Mai U cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Giao cho chị N được quyền khai thác toàn bộ số cây keo trồng trên 02 ha đất lâm nghiệp tại khu đồi T, mượn của ông Đinh Văn H1 và bà Ngọc Thị H2; Được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất lâm nghiệp vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Đinh Văn V và được quyền khai thác số cây trồng trên một phần diện tích đất nhận chuyển nhượng tại khu đồi T.

Số tài sản còn lại giao cho anh H sở hữu và sử dụng gồm nhà xây trên 396 m² đất thổ cư; 01 máy cắt cỏ; 01 máy tẽ ngô

Về công nợ chung: Anh H và chị N đều phải có trách nhiệm trả các khoản nợ 8.000.000đ, lãi suất phát sinh cho Ngân hàng C huyện T và số tiền 48.000.000đ, lãi suất phát sinh cho Ngân hàng N chi nhánh huyện T.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2018/HNGĐ-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ Điều 55; Khoản 2, 3, 4 Điều 59; Khoản 2 Điều 62; Khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 2,4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đinh Văn H và chị Hà Thị N.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Giao cho anh Đinh Văn H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đinh Thị H, giao cho chị Hà Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đinh Thị Mai U kể từ tháng 10 năm 2018 đến khi các cháu thành niên. Anh H và chị N không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung:

* *Giao cho anh H được quyền sở hữu, sử dụng tài sản bao gồm:* 5,5ha đất lâm nghiệp ở khu đồi T, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ, đất trị giá 110.000.000đ; 1600 cây keo, 500 cây xoan trồng trên một phần diện tích đất trị giá cây = 75.000.000đ; 01 máy tẽ ngô= 1.000.000đ; 01 máy phát cỏ= 1.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản mà anh H được sở hữu, sử dụng = 187.000.000đ.

* *Giao cho chị N được quyền sở hữu, sử dụng tài sản bao gồm:* 396m² đất thổ cư tọa lạc tại xóm M, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ, tại tờ bản đồ 45, số thửa 61 đã được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 tên anh Đinh Văn H trị giá =93.060.000đ, cùng toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, đổ mái, có 01 tum, xây năm 2010 = 60.000.000đ; 01 nhà vệ sinh + nhà tắm diện tích 5m²; 01 chuồng lợn diện tích 10m²; 01 chuồng dê; 01 bể nước 03m²; 01 nền bếp lán xi măng, trị giá các công trình phụ = 4.000.000đ. Tổng

giá trị đất và các công trình xây trên đất = 157.060.000đ.

Chị N được quyền khai thác 1150 cây keo trị giá = 54.000.000đ, trồng trên phần đất mượn của ông Đinh Văn H1 và bà Ngọc Thị H2 tại khu đồi T. Khi cây đến kỳ khai thác, chị N phải khai thác hết số cây để trả lại diện tích đất cho ông H1, bà H2.

Tổng giá trị tài sản mà chị N được sở hữu, sử dụng là 211.060.000đ.

Chị Hà Thị N phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Đinh Văn H là 12.000.000đ.

Về công nợ chung:

- Anh Đinh Văn H phải có trách nhiệm trả số tiền 8.000.000đ và lãi suất phát sinh cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T; 15,369.500,0đ tiền lãi chậm trả từ 27/9/2015 đến ngày 22/3/2018 và 20.000.000,0 đ tiền gốc + lãi suất phát sinh theo Hợp đồng tín dụng tính từ ngày 23/3/2018 cho đến khi tất toán xong khoản nợ cho Chi nhánh Ngân hàng N huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Hà Thị N phải có trách nhiệm trả số tiền 15,369.500đ tiền lãi chậm trả từ 27/9/2015 đến ngày 22/3/2018 và 28.000.000đ tiền gốc + lãi suất phát sinh theo Hợp đồng tín dụng tính từ ngày 23/3/2018 cho đến khi tất toán xong khoản nợ cho Chi nhánh Ngân hàng N huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và tính lãi suất chậm trả, quyền yêu cầu, thỏa thuận thi hành án.

Ngày 23/10/2018 chị Hà Thị N có đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý về con chung và phân chia tài sản chung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao cả hai con cho chị N nuôi và chia lại tài sản chung, xem xét phần đất mua của ông T và công nợ của ông Đinh Văn C và ông H3.

Ngày 6/3/2019, chị Hà Thị N có đơn xin rút một phần đơn kháng cáo đối với khoản nợ của ông C và ông H và đối với diện tích đất chị cho rằng đã mua của ông T. Chị chỉ đề nghị yêu cầu kháng cáo về con chung và tài sản chung.

Tại phiên tòa luật sư Lê Văn C là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Hà Thị N có quan điểm đề nghị chấp nhận kháng cáo của chị N. Đề nghị giao hai con cho chị N và chia lại tài sản chung như quan điểm đề nghị của chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của chị N đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chị N rút một phần đơn khởi kiện và kháng cáo nên đề nghị hủy, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này. Về nội dung kháng cáo của chị N có cơ sở đề nghị chấp nhận chia lại tài sản chung, giao con cho chị N như thỏa thuận của anh H tại phiên tòa. Do vậy đề nghị Hội đồng hủy, sửa 01 phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa anh Đinh Văn H và chị Hà Thị N là tranh chấp về quan hệ hôn nhân gia đình và chia tài sản chung nên Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về thủ tục tố tụng: trong quá trình giải quyết, tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý vụ án, lấy lời khai của đương sự, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đồng thời tiến hành hòa giải giữa chị N và anh H, tuy nhiên chị N và anh H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thống nhất thỏa thuận được. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn đã tiến hành ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Về hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của chị N: Đơn gửi đến trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Chị Hà Thị N có đơn xin rút một phần đơn kháng cáo đối với khoản nợ của ông C và ông H, đối với diện tích đất chị cho rằng đã mua của ông T, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận không xem xét giải quyết mà đình chỉ đối với yêu cầu này.

Trong quá trình xét xử phúc thẩm chị N cùng anh H thống nhất đề nghị xin rút một phần đơn khởi kiện không đề nghị Tòa án giải quyết đối với toàn bộ cây trên diện tích 5,5ha đất Lâm Nghiệp, cần được chấp nhận và hủy, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Án sơ thẩm đã xem xét mâu thuẫn của vợ chồng, anh H chị N. Anh H xin ly hôn, chị N chấp thuận, cấp sơ thẩm đã cho anh chị được ly hôn là phù hợp, quyết định này không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[3] Về nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử của chị Hà Thị N:

3.1. Về con chung: Chị N không đồng ý việc giao cháu Đinh Thị H cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị xin được nuôi cả hai con vì chị cho rằng con gái cần có mẹ chăm sóc. Hội đồng xét xử nhận thấy anh H, chị N đều thống nhất có 02 con chung là cháu Đinh Thị Mai U- SN 12/8/2004 và cháu Đinh Thị H SN 9/7/2006. Tại cấp sơ thẩm, cả hai anh chị đều có nguyện vọng nuôi con và đều đảm bảo điều kiện nuôi con nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho anh H, chị N mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một con chung là phù hợp với thỏa thuận của anh chị tại cấp sơ thẩm cũng như nguyện vọng của cháu U và cháu H. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm chị N đề nghị được nuôi dưỡng cả hai cháu, anh H đồng ý để chị N nuôi cả hai cháu, chị N không đề nghị anh Hòa có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cần được xác nhận. Do vậy, cần sửa một phần bản án, chấp nhận thỏa thuận của anh H chị N về yêu cầu giao cả hai con chung cho chị N nuôi dưỡng.

3.2. Đối với yêu cầu về chia lại tài sản: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và lời khai của anh H chị N có đủ cơ sở xác định vợ chồng anh chị có tài sản chung là: 01 nhà cấp 4 đồ mái có 01 tum xây năm 2010, diện tích khoảng 80m²

cùng toàn bộ công trình gồm: 01 nhà vệ sinh + nhà tắm diện tích 5m²; 01 chuồng lợn diện tích 10m²; 01 chuồng dê; 01 bể nước 03m²; 01 nền bếp lán xi măng. Toàn bộ nhà được xây trên diện tích 396m² đất thổ cư, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh H và công trình phụ gồm nhà vệ sinh + nhà tắm diện, 01 chuồng lợn, 01 chuồng dê, 01 bể nước, 01 nền bếp lán xi măng xây trên phần diện tích đất mượn của ông H1 bà H2; 5,5ha đất lâm nghiệp ở khu đồi T, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ, trên đất trồng 1.600 cây keo, 500 cây xoan; 01 máy cắt cỏ đã cũ; 01 máy tẽ ngô đã cũ, 1.150 cây keo trị giá trồng trên phần đất mượn của ông Đình Văn H1 và bà Ngọc Thị H2 tại khu đồi T. Tổng trị giá tài sản là: 398.060.000,0đ (Ba trăm chín mươi tám triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn)

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tài sản chung, công sức đóng góp của hai vợ chồng, quyền lợi của trẻ em và phụ nữ để quyết định chia đôi tài sản, tính phần giá trị chênh lệch và công nợ như quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa căn cứ vào tình hình thực tế cả hai vợ chồng anh H, chị N đều là những người làm nông, lâm nghiệp để chia một phần đất Lâm Nghiệp trong 5,5 ha đất cho chị N mặc dù đã xem xét ưu tiên cho chị N được sử dụng đất thổ cư. Đến nay, chị N kháng cáo, có nguyện vọng được sử dụng đất Lâm nghiệp để làm nghề sinh sống. Xét thấy, đề nghị của chị N là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và đã ra quyết định xem xét thẩm định lại theo đề nghị của chị N để xem xét chia theo quy định của pháp luật.

Quá trình thẩm định, xác minh và được địa phương cung cấp có đủ cơ sở để xác định: về nguồn gốc 5,5ha đất lâm nghiệp thuộc tờ bản đồ F-48-103-C-D.4 tại đồi C xã L năm 1996 cấp cho hộ gia đình ông Đình Văn V. Sau đó ông V chuyển nhượng quyền sử dụng cho anh Đình Văn H và chị Hà Thị N (BL 12). Anh H chị N sử dụng từ đó cho đến nay, không tranh chấp với ai, có danh giới rõ ràng. Trên thực tế ngày 26/3/2019 khi thẩm định phần diện tích được cấp trên giấy tờ trước đây là 5,5 ha, đến nay phần diện tích thực tế sử dụng là 90.812m² nhiều hơn trên giấy tờ. Theo giải thích của Ủy ban nhân dân xã L diện tích thực tế có sự biến động tăng nhiều hơn diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do trước đây đo đạc bằng dụng cụ thủ công, nên diện tích không chính xác có sai số. Anh H, chị N đã sử dụng ổn định có danh giới không có sự xâm lấn sang diện tích của các hộ khác nên đề nghị công nhận cho hộ anh H, chị N tiếp tục sử dụng. Tại tòa anh H đồng ý chia đôi và sau khi thẩm định xét thấy thửa đất này có thể chia đôi để bảo đảm quyền lợi chung của các đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của chị N chia lại tài sản chung là phần diện tích 5,5ha đất lâm nghiệp thuộc tờ bản đồ F-48-103-C-D.4 tại đồi T xã L. Để đảm bảo cho việc đi lại của anh H chị N thì cần cắt một phần diện tích đất chung là 1.355,8 m² hình thành con đường đi chung đảm bảo việc đi lại giữa hai thửa đất với các thửa đất khác. Diện tích còn lại chia đôi cho anh H, chị N. Đối với phần diện tích chênh lệch nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng cần chia đôi tạm giao cho anh H, chị N tiếp tục sử dụng cho đến khi các cơ quan chức năng làm các thủ tục công nhận theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản chung là nhà và các công trình phụ liên nhà, căn cứ vào kết quả thẩm định tại BL 84,85 cho thấy: Toàn bộ nhà được xây trên diện tích 396m² đất thổ cư tại xóm M- xã L- huyện T- tỉnh Phú Thọ, tờ bản đồ 45, số thửa 61 đã được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 đứng tên anh Đinh Văn H. Các công trình phụ gồm nhà vệ sinh + nhà tắm diện, 01 chuồng lợn, 01 chuồng dê, 01 bể nước, 01 nền bếp láng xi măng của anh H, chị N được xây trên phần diện tích đất mượn của ông H1 bà H2. Quá trình giải quyết, Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định nhà và công trình phụ xây trên diện tích 396m² là không chính xác cần được rút kinh nghiệm. Xét thấy, nguồn gốc 396m² đất là của bố mẹ anh H cho hai vợ chồng. Đến nay chị N đã về ở cùng với mẹ đẻ chị không có nhu cầu sử dụng. Trên thực tế, diện tích đất này đang liên với đất của bố mẹ anh H có phần công trình phụ xây trên đất của ông H1 bà H2, ông H1 bà H2 không có đề nghị tháo dỡ nên việc giao cho anh H sử dụng sẽ thuận lợi hơn. Vì vậy, chị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị đề nghị giao nhà đất và công trình phụ này cho anh H có cơ sở được chấp nhận. Anh H phải có nghĩa vụ tháo dỡ phần công trình phụ xây trên đất của ông H1 bà H2 khi ông H1 bà H2 có yêu cầu.

Đối với 1.150 cây keo trồng trên phần đất mượn của ông Đinh Văn H1 và bà Ngọc Thị H2 tại khu đồi T. Bản án sơ thẩm đã tuyên giao cho chị N được quyền khai thác 1.150 cây keo trị giá = 54.000.000đ, trồng trên phần đất mượn của ông Đinh Văn H1 và bà Ngọc Thị H2 tại khu đồi T. Khi cây đến kỳ khai thác, chị N phải khai thác hết số cây để trả lại diện tích đất cho ông H1, bà H2. Tại phiên tòa anh H, chị N đều thống nhất xác định cây được trồng đến nay được 07 năm, đã đến tuổi khai thác. Mặc dù không có ai kháng cáo đến phần này. Để bản án được rõ ràng, đảm bảo cho việc thi hành án nên sửa bản án sơ thẩm tuyên án định thời gian cho chị N có nghĩa vụ khai thác để trả lại đất cho ông H1 bà H2.

Từ những phân tích và nhận định trên cho thấy có sự thay đổi về việc chia lại tài sản nên xem xét chia lại tổng số tài sản chung của chị N và anh H trên cơ sở công sức đóng góp chung của hai vợ chồng nên chia đôi tài sản như sau:

** Giao cho anh H được quyền sở hữu, sử dụng tài sản bao gồm: 396m² đất thổ cư tại xóm M- xã L - huyện T- tỉnh Phú Thọ, tại tờ bản đồ 45, số thửa 61 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 826735 cấp năm 2004 cho hộ ông Đinh Văn H trị giá 93.060.000,0đ (Chín mươi ba triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng) cùng : 01 ngôi nhà cấp 4 đổ mái, có 01 tum, xây năm 2010, trị giá 60.000.000đ(Sáu mươi triệu đồng); 01 nhà vệ sinh, nhà tắm diện tích 5m², 01 chuồng lợn diện tích 10m², 01 chuồng dê, 01 bể nước 03m², 01 nền bếp láng xi măng, các công trình phụ trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu). Tổng giá trị đất và các công trình xây là 157.060.000đ; 26.822,1m² đất lâm nghiệp ở khu đồi T, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 9,10,11,12,13,14,15,16,30,29,9 (Có sơ đồ bản dự chia kèm theo) trị giá 53.644.000 ,đ(Năm mươi ba triệu sáu trăm bốn nghìn đồng chẵn). Tạm giao cho anh H sử dụng diện tích 17.906m² có chỉ giới 16,17,18,19,20,21,22,30,16.(có bản trích đo hiện trạng kèm theo bản án)*

Tổng giá trị tài sản mà anh H được giao sở hữu, sử dụng: 210.704.000,đ (Hai trăm mười triệu, bảy trăm linh bốn nghìn đồng chẵn)

* *Giao cho chị N được quyền sở hữu, sử dụng tài sản bao gồm: 26.822,1m² đất lâm nghiệp ở khu đồi T, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 2,3,4,25,26,27,28,29,30,31,2 (Có sơ đồ bản dự chia kèm theo theo), có trị giá có trị giá 53.644.000,đ(Năm mươi ba triệu sáu trăm bốn bốn nghìn đồng chẵn). Tạm giao cho chị N sử dụng diện tích 17.906 có chỉ giới 1,2,31,30,22,23,24,1. (có bản trích đo hiện trạng kèm theo bản án); 01 máy tẽ ngô trị giá 1.000.000đ (Một triệu) ; 01 máy phát cỏ trị giá 1.000.000đ (Một triệu). Chị N được quyền khai thác 1.150 cây keo trị giá: 54.000.000đ, trồng trên phần đất mượn của ông Đình Văn H1 và bà Ngọc Thị H2 tại khu đồi T. Trong thời hạn 04 tháng chị N phải khai thác hết số cây keo để trả lại diện tích đất cho ông H1, bà H2.*

Tổng giá trị tài sản mà chị N được giao sở hữu, sử dụng là 108.644.000,đ(Một trăm linh tám triệu sáu trăm bốn bốn nghìn đồng chẵn)

Do phần tài sản giao anh H sở hữu, sử dụng có trị giá nhiều hơn phần trị giá tài sản giao cho chị N nên anh H có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản chênh lệch cho chị N số tiền 50.530.000,đ (Năm mươi triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng)

[4] Về công nợ chung: Tại cấp phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N chi nhánh huyện T có đề nghị ai được sử dụng sử hữu đối với nhà đất thổ cư tại xóm M- xã L - huyện T- tỉnh Phú Thọ, tại tờ bản đồ 45, số thửa 61 thì có nghĩa vụ trả toàn bộ công nợ cho ngân hàng. Xét thấy, sau khi cấp sơ thẩm xử chia đôi khoản nợ buộc anh H, chị N cùng có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng Ngân hàng N chi nhánh huyện T đồng thời giao nhà và đất cho chị N sở hữu Ngân hàng không kháng cáo. Việc tòa án cấp phúc thẩm giao nhà đất cho anh H sử dụng đồng thời anh H cũng có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo quyết định của bản án sơ thẩm, đến nay thay đổi giao nhà đất cho anh H thì quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng vẫn đảm bảo nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận đề nghị của ngân hàng.

[4] Các nội dung, quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo có hiệu lực kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa, chị Hà Thị N xin chịu toàn bộ chi phí tố tụng nộp tại cấp phúc thẩm mà chị đã tự nguyện nộp tạm ứng, chị không đề nghị anh H cùng có nghĩa vụ, cần được xác nhận.

Về án phí sơ thẩm: Do có thay đổi về phần trị giá tài sản của phần đất cắt hình thành đường đi chung 1.355,8 m² trị giá 2.711.600,0đ nên phần tài sản anh Hào chị N được chia ít đi nên phần án phí sơ thẩm được tính lại theo quy định của pháp luật.

Đối với 1600 cây keo, 500 cây xoan trồng trên một phần diện tích đất trị giá cây trị giá 75.000.000,đ (Bảy mươi lăm triệu đồng) đến nay anh H chị N rút đơn không đề nghị giải quyết xong anh chị vẫn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của chị Hà Thị N được chấp nhận bản án sơ thẩm bị hủy và sửa một phần nên chị N kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, 58, 59, 62, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của chị Hà Thị N.

Hủy, đình chỉ yêu cầu giải quyết đối với phần tài sản chung gồm 1600 cây keo, 500 cây xoan trị giá 75.000.000,đ (Bảy mươi lăm triệu đồng) trồng trên 5,5ha đất lâm nghiệp ở khu đồi T, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu kháng cáo đối với khoản nợ của ông Đinh Văn C và ông H và đối với diện tích đất chị cho rằng đã mua của ông Đinh Văn T.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 47/2018/HNGĐ-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T về phần con chung, tài sản chung. Xử:

1. Về con chung:

Công nhận thỏa thuận của anh Đinh Văn H và chị Hà Thị N. Giao cho chị Hà Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đinh Thị H, sinh ngày 09/7/2006, cháu Đinh Thị Mai U, sinh ngày 12/8/2004 kể từ tháng 6 năm 2019 đến khi thành niên. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Hà Thị N vì chị N không yêu cầu. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở việc chăm sóc thăm nom con chung.

2. Về tài sản chung:

Cắt 1.355,8 m² trị giá 2.711.600,0đ có chỉ giới 5,6,7,8,29,28,27,26,25,5 (Có sơ đồ bản dự chia kèm theo theo) trong phần diện tích 5,5ha đất lâm nghiệp ở khu đồi T, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ, hình thành con đường đi chung giữa các thửa đất. Anh Đinh Văn H và chị Hà Thị N được quyền sử dụng chung diện tích con đường này.

*** Giao cho anh H được quyền sở hữu, sử dụng tài sản bao gồm:**

- 396m² đất thổ cư tại xóm M- xã L - huyện T- tỉnh Phú Thọ, tại tờ bản đồ 45, số thửa 61 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 826735 cấp năm 2004 cho hộ ông Đinh Văn H trị giá 93.060.000,0đ (Chín mươi ba triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng) cùng 01 ngôi nhà cấp 4 đổ mái, có 01 tum, xây năm 2010, trị giá 60.000.000đ(Sáu mươi triệu đồng); 01 nhà vệ sinh, nhà tắm diện tích 5m² xây trên diện tích đất này và toàn bộ công trình gồm: 01 chuồng lợn diện tích 10m², 01 chuồng dê, 01 bể nước 03m², 01 nền bếp lát xi măng, các công trình phụ trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu) xây trên diện tích đất của ông Đinh Văn H và bà N Thị Hoa. Tổng giá trị đất và các công trình = 157.060.000đ.

- 26.822,1m² đất lâm nghiệp ở khu đồi T, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 9,10,11,12,13,14,15,16,30,29,9 (Có sơ đồ bản dự chia kèm theo theo), trị giá 53.644.000 ,đ(Năm mươi ba triệu sáu trăm bốn bốn nghìn đồng chẵn). Tạm giao cho anh H sử dụng diện tích 17.906m² có chỉ giới 16,17,18,19,20,21,22,30,16.(có bản trích đo hiện trạng kèm theo bản án)

Tổng tài sản mà anh H được giao sở hữu, sử dụng trị giá: 210.704.000,đ (Hai trăm mười triệu, bảy trăm linh bốn nghìn đồng chẵn)

** Giao cho chị N được quyền sở hữu, sử dụng tài sản bao gồm:*

- 26.822,1m² đất lâm nghiệp ở khu đồi T, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 2,3,4,25,26,27,28,29,30,31,2 (Có sơ đồ bản dự chia kèm theo theo), có trị giá có trị giá 53.644.000 ,đ (Năm mươi ba triệu sáu trăm bốn bốn nghìn đồng chẵn). Tạm giao cho chị N sử dụng diện tích 17.906 m² có chỉ giới 1,2,31,30,22,23,24,1.(có bản trích đo hiện trạng kèm theo bản án)

- 01 máy tẽ ngô trị giá 1.000.000đ (Một triệu) ; 01 máy phát cỏ trị giá 1.000.000đ (Một triệu). Chị N được quyền khai thác 1.150 cây keo trị giá 54.000.000đ, trồng trên phần đất mượn của ông Đinh Văn H và bà N Thị Hoa tại khu đồi T. Trong thời hạn 04 tháng, chị N phải khai thác hết số cây để trả lại diện tích đất cho ông H1, bà H2.

Tổng tài sản mà chị N được giao sở hữu, sử dụng trị giá: 109.644.000,đ (Một trăm linh chín triệu sáu trăm bốn bốn nghìn đồng chẵn)

Do phần tài sản giao anh H sở hữu, sử dụng có trị giá nhiều hơn phần trị giá tài sản giao cho chị N nên anh H có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản chênh lệch cho chị N số tiền 50.530.000,đ.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi được thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357- BLDS 2015.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí tố tụng: xác nhận chị Hà Thị N tự nguyện xin chịu toàn bộ 5.000.000,đ tiền chi phí tố tụng. Xác nhận chị N đã thực hiện xong nghĩa vụ, có tài liệu quyết toán kèm theo hồ sơ vụ án.

Về án phí sơ thẩm của phần chia tài sản: Anh Hào phải chịu 8.000.610,đ, chị N phải chịu 8.011.300,đ

Về án phí của phần tài sản rút đơn khởi kiện chị N, anh Hào phải chịu mỗi người: 1.875.000,đ

Về án phí phúc thẩm:

Chị Hà Thị N, anh Đinh Văn H không phải chịu theo quy định của pháp luật. Xác nhận chị N đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 0001513 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Xác nhận anh H đã nộp 300.000,đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0000449 ngày 23/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Hương

